

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2017/DS-ST
Ngày: 09 - 8 - 2017
“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự,
hội”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Thúy Liễu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Văn Tài.

Bà Nguyễn Thị Mụi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Tâm là thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:
Không.

Ngày 09 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2017/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2017 về “Tranh chấp về hợp đồng dân sự, hội” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 6 năm 2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 182/2017/QĐST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2017 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 261/TBMPT.TA ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị A, sinh năm 1972, nơi cư trú: Tổ 05, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

- Các bị đơn: Bà Dương Thị Kim H, sinh năm 1974; ông Lê Văn T, sinh năm 1969, cùng nơi cư trú: Tổ 05, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang.

Bà A, bà H có mặt tại phiên tòa, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 5 năm 2017, bản tự khai ngày 01 tháng 6 năm 2017 và biên bản hòa giải ngày 26 tháng 6 năm 2017 nguyên đơn là bà Trần Thị A trình bày:

Ngày 20 tháng 11 năm 2013, bà có tham gia hội 1.000.000đ/1 tháng do bà H làm chủ hội, dây hội có 53 phần, bà tham gia 01 phần hội, đã góp được 41 lần. Đến ngày 01 tháng 3 năm 2017 thì bà H tuyên bố bế hội. Bà đã châu hội cho bà H 41 lần với số tiền vốn gốc của 01 phần hội là 22.310.000đ và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày bế hội ngày 01 tháng 3 năm 2017 bằng số tiền lãi là 18.690.000đ. Tổng cộng vốn, lãi 41.000.000đ.

- Vào tháng 8/2014, bà H có làm chủ dây hội 1.000.000đ, hội khai một tháng một lần, tổng dây hội có tất cả 37 phần, bà A tham gia chơi 01 phần. Đến ngày 01/3/2017 thì có 32 phần hội đã hót trong đó có 01 phần hội của bà A nên còn lại 05 phần hội. Bà còn nợ lại bà H 05 phần hội = 5.000.000đ.

- Vào ngày 25/9/2015, bà H có làm chủ dây hội 2.000.000đ, hội khai 01tháng/lần, tổng dây hội có tất cả 28 phần, bà A tham gia 01 phần. Đến ngày 01/3/2017 đã hót được 18 phần trong đó có phần của bà, còn lại 10 người hội. Bà còn nợ lại bà H 10 phần hội = 20.000.000đ.

- Ngày 20/5/2016, bà H có làm chủ dây hội 1.000.000đ, hội khai 20 ngày/lần, tổng dây hội có tất cả 60 phần, bà A tham gia chơi 02 phần. Từ ngày 20/5/2016 đến ngày 01/3/2017 hội khai được 14 lần, bà đã góp hội cho bà H với số tiền vốn gốc là 18.610.000đ. Bà yêu cầu tính lãi kể từ ngày kết thúc hội là ngày 01/3/2017 bằng số tiền lãi là 9.390.000đ. Tổng cộng vốn và lãi của dây hội này là 28.000.000đ.

Số tiền hội giữa bà A và bà H do hai bên tự khấu trừ như sau:

Tổng số tiền vốn góp của hai dây hội là 22.310.000đ + 18.610.000đ = 40.920.000đ.

Tổng số tiền của hai dây hội chết mà bà A đã hót của bà H là 5.000.000đ + 20.000.000đ = 25.000.000đ.

Do đó: 40.920.000đ - 25.000.000đ = 15.920.000đ.

Tổng lãi của hai dây hội mà nguyên đơn yêu cầu tính từ ngày kết thúc hội ngày 01/3/2017 với số tiền lãi như sau:

Lãidây hội 1.000.000đ/01tháng/lần khai ngày 20/11/2013 = 18.690.000đ.

Lãi dây hội 1.000.000đ/20 ngày/ lần khai ngày 20/5/2016 = 9.390.000đ.

Tổng lãi: 18.690.000đ + 9.390.000đ = 28.080.000đ.

Tổng số tiền vốn góp hội sau khi trừ đi 02 dây hội chết bà A đã hót thì còn lại 15.920.000đ và lãi của hai dây hội tính từ ngày kết thúc hội là ngày 01/3/2017 với số tiền lãi là 28.080.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là 44.000.000đ.

Bà A khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông T cùng có trách nhiệm trả tiền 44.000.000đ. Trong đó vốn đã trừ đi hội chết còn lại 15.920.000đ + lãi 28.080.000đ.

Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: Tờ ghi chép viết tay do bà A tự ghi chép các lần đóng hui.

- Tại bản tự khai ngày 25 tháng 5 năm 2017 và biên bản hòa giải ngày 26 tháng 6 năm 2017 bị đơn bà H trình bày như sau: Bà thừa nhận có làm chủ dây hui mà bà A tham gia chơi tổng cộng 04 dây hui. Trong đó có 02 dây hui sống và 02 dây hui chết. Bà thống nhất theo cách tính của bà A về việc khấu trừ hui sống và hui chết. Bà thừa nhận sau khi khấu trừ với nhau thì còn nợ tiền hui của bà A vốn gốc là 15.920.000đ. Bà H xin không trả lãi theo yêu cầu của bà A là 28.080.000đ. Bà xin trả phần vốn gốc, đồng thời bà không có khả năng trả một lần hết số vốn gốc mà chia làm 03 đợt trả trong vòng 15 tháng cho đến khi hết số nợ gốc 15.920.000đ.

- Bị đơn là ông Lê Văn T trình bày ý kiến tại bản tự khai ngày 09 tháng 6 năm 2017: Ông T đồng ý cùng bà H trả tiền hui cho bà A số tiền vốn gốc 15.920.000đ.

Tài liệu chứng cứ do bị đơn cung cấp: không có.

Tại phiên tòa,

- Bà A có mặt giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không cung cấp thêm chứng cứ nào khác tại phiên tòa.

- Bị đơn, bà H có mặt và không cung cấp thêm chứng cứ nào khác tại phiên tòa. Ông T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nội dung mà các bên đương sự tranh chấp liên quan đến việc thực hiện quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng góp hui là loại tranh chấp được quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 do bà H, ông T có nơi cư trú tại: Tổ 05, khóm A, thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

- Về thời hiệu khởi kiện: Bà A khai tính đến ngày 01/3/2017 thì bà ngưng đóng hui cho bà H. Ngày 15/5/2017 bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà H, ông T trả nợ hui là còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về tư cách, sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn là ông Lê Văn T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung vụ án:

- Bà A yêu cầu bà H, ông T cùng có trách nhiệm trả số tiền vốn gốc đã trừ đi hui chết còn lại 15.920.000đ và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày bề hui 01 tháng 3 năm 2017 bằng số tiền lãi 28.080.000đ. Tổng cộng vốn, lãi 44.000.000đ.

+ Hội đồng xét xử xét thấy, giao dịch dân sự của các bên được xác lập từ ngày 20 tháng 11 năm 2013 đến ngày 01 tháng 3 năm 2017 có nội dung và hình thức của hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật này để giải quyết vụ án căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Đối với yêu cầu của bà A buộc ông T cùng có trách nhiệm với bà H trả tiền hui đã góp cho bà, Hội đồng xét xử xét thấy như sau: Tại bản tự khai ngày 09 tháng 6 năm 2017 ông T thống nhất cùng có trách nhiệm với bà H trả tiền hui cho bà A nên yêu cầu của bà buộc bà H, ông T cùng có trách nhiệm trả tiền nợ hui đã góp là có cơ sở chấp nhận và phù hợp quy định khoản 1 Điều 351 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Giữa bà A và bà H đều thừa nhận có xác lập hợp đồng dân sự, hui trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện, hui có lãi nhưng không thỏa thuận mức lãi cụ thể. Đây là hợp đồng hui có lãi, việc xác lập hợp đồng hui giữa các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 116; khoản 1 Điều 119; khoản 1 Điều 351; khoản 1 Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những căn cứ trên cho thấy bà H là chủ hui đã thu các phần hui của các hui viên nhưng không thực hiện việc giao các phần hui đã thu cho bà A là vi phạm nghĩa vụ. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu bà H, ông T trả lại số tiền hui đã nợ phần vốn gốc đã trừ đi hui chết còn lại 15.920.000đ là có căn cứ được quy định tại Điều 30 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ, xét chấp nhận.

+ Đối với yêu cầu tính lãi: Bà A yêu cầu bà H, ông T trả số tiền vốn gốc đã trừ đi hui chết còn lại 15.920.000đ và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày kết thúc hui 01/3/2017 đến ngày xét xử là ngày 09/8/2017 bằng số tiền lãi 28.080.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy, bà A yêu cầu bà H, ông T trả số tiền lãi như trên là không phù hợp so với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử cần điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của pháp luật căn cứ vào khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được quy định 10%/năm (Tương ứng 0,83%/tháng). Cụ thể tiền lãi được tính như sau: Tiền vốn gốc 15.920.000đ x 0,83%/tháng x 05 tháng 08 ngày = 696.000đ.

Như vậy, tổng số tiền mà bà H, ông T phải trả cho bà A là: Vốn gốc 15.920.000đ + tiền lãi 696.000đ = 16.616.000đ.

Do yêu cầu khởi kiện của bà A về vốn được chấp nhận và lãi được chấp nhận một phần. Yêu cầu của bà H, ông T không đồng ý trả lãi và xin trả vốn gốc 15.920.000đ chia làm 03 đợt trong vòng 15 tháng, bà A không đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu được chấp nhận. Nguyên đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền lãi 27.384.000đ không được Tòa án chấp nhận là 1.369.200đ, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.725.000đ, nguyên đơn bà Trần Thị A được nhận lại số tiền 355.800đ theo biên lai thu số: TU/2015/0011849 ngày 15 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các bị đơn bà H, ông T có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền mà A yêu cầu được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 184, khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238; khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 116, khoản 1 Điều 119, Điều 288, khoản 1 Điều 351, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 471, điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- khoản 2 Điều 27; khoản 1 Điều 30 và khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình 2014;

- Điều 30 Nghị Định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị A đối với số tiền hui vốn gốc 15.920.000đ và lãi 696.000đ = 16.616.000đ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị A đối với số tiền lãi 27.384.000đ.

- Buộc bà Dương Thị Kim H và ông Lê Văn T cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị A tiền gốc và tiền lãi là 16.616.000đ.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Các bị đơn bà H, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 830.800đ.

+ Nguyên đơn bà A phải chịu 1.369.200đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.725.000đ, nguyên đơn bà Trần Thị A được nhận lại số tiền 355.800đ theo biên lai thu số: TU/2015/0011849 ngày 15 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Viện KSND huyện T;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Thi hành án DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ,
- Lưu văn phòng.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Sơn Thị Thúy Liễu